

DANH SÁCH

Các hộ gia đình cá nhân có đất thu hồi nằm trong phạm vi thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu đô thị thể thao Olympic Địa bàn thôn Tam Đa, xã Tam Hưng, thành phố Hà Nội (đợt 1)

(Ban hành kèm theo Thông báo số: /TB-UBND ngày / /2026 của Chủ tịch UBND xã Tam Hưng)

STT	Chủ sử dụng đất	CCCD	Địa chỉ thường trú	Thông tin theo mảnh trích đo							Thông Tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý						
				Địa chỉ	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích dự kiến thu hồi (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	Diện tích thửa đất (m ²)	Loại đất	Số tờ	Số thửa	diện tích (m ²)	Loại đất	Số phát hành	Số vào sổ	Ngày cấp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
I	Đất do hộ gia đình cá nhân sử dụng là:						284.012,9	365,9	284.378,8				284.378,8				
1	Ông Trần Đình Bốn	001071003516	Tam Đa, Tam Hưng	Đồng Chương	56	11	3.167,8	0	3.167,8	LUC	00	2	3167,8	LUC	CG 126319	00027	8/11/2016
				Bãi Đậu	66	66	108,3	0	108,3	LUC	00	45	108,3	LUC			
2	Ông Trần Văn Vàng (ông Trần Văn Vàng đã chết) - Bà Trần Thị Nga đại diện (vợ)	001165017927	Tam Đa, Tam Hưng	Đồng Chương	57	41	3.261,7	0	3.261,7	LUC	00	3	3261,7	LUC	CG 126320	00028	8/11/2016
				Mặt Cà	58	315	430,1	0	430,1	LUC	00	16	430,1	LUC			
				Cửa Ngăn	66	178	216,3	0	216,3	LUC	00	37	216,3	LUC			
				Bãi Đậu	58	295	108,1	0	108,1	LUC	00	16	108,1	LUC			
3	Ông Trần Đình Lệ	001061035670	Tam Đa, Tam Hưng	Đồng Chương	57	38	899,9	0	899,9	LUC	00	4	899,9	LUC	CG 126321	00029	8/11/2016
				Đồng Chương	57	26	360,1	0	360,1	LUC	00	6	360,1	LUC			
				Độc Miếu	58	183	216,0	0	216,0	LUC	01	46	216	LUC			
				Bãi Đậu	58	372	126,3	0	126,3	LUC	02	46	126,3	LUC			
4	Ông Trần Đình Lương (1967)	001067038713	Tam Đa, Tam Hưng	Đồng Chương	57	29	2.477,2	0	2.477,2	LUC	00	5	2477,2	LUC	CG 126322	00030	8/11/2016
				Bãi đậu	66	75	90,3	0	90,3	LUC	00	49	90,3	LUC			
				Ao Dài Bãi Đậu	66	101	162,2	0	162,2	LUC	00	50	162,2	LUC			
				Đồng Chương	57	28	2.902,2	0	2.902,2	LUC	00	7	2902,2	LUC	AA 00823546	00544	2/6/2025

STT	Chủ sử dụng đất	CCCD	Địa chỉ thường trú	Thông tin theo mảnh trích đo							Thông Tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý						
				Địa chỉ	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích dự kiến thu hồi (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	Diện tích thửa đất (m ²)	Loại đất	Số tờ	Số thửa	diện tích (m2)	Loại đất	Số phát hành	Số vào sổ	Ngày cấp
5	Ông Nguyễn Trần Nhật Quang	001096030957	404 K2, Tô 43 TTHV HCM, Nghĩa Đô, Hà Nội	Đồng Chương	57	50	719,8	0	719,8	LUC	00	12-2	719,8	LUC	AA 00823548	00542	2/6/2025
				Đồng Chương	57	30	5.093,5	0	5.093,5	LUC	00	15	5093,5	LUC	AA 00823549	00547/548	2/6/2025
				Đồng Chương	57	53	2.062,9	0	2.062,9	LUC	00	13	2062,9	LUC	AA 00823547	00546	2/6/2025
				Đồng Chương	57	48	720,2	0	720,2	LUC	00	11	720,2	LUC	AA 00823544	00543	2/6/2025
				Đồng Chương	57	17	720,3	0	720,3	LUC	00	10	720,3	LUC	AA 00823539	00545	2/6/2025
6	Ông Trần Đình Thủy	001058024187	Tam Đa, Tam Hưng	Đồng Chương	57	52	432,1	0	432,1	LUC	00	17	432,1	LUC	CG 126369	00077	8/11/2016
				Cống hào ngoài	58	241	71,9	0	71,9	LUC	00	19	71,9	LUC			
				Vườn cau	66	147	126,3	0	126,3	LUC	00	27	126,3	LUC			
7	Trần Đình Sơn (1972)	001072039722	Tam Đa, Tam Hưng	Đồng Chương	57	21	805,9	0	805,9	LUC	00	16	805,9	LUC	CG 126 324	00032	8/11/2016
				Đồng Chương	57	51	2.228,6	0	2.228,6	LUC	00	19	2228,6	LUC			
				Vườn Cau	66	122	126,3	0	126,3	LUC	00	17	126,3	LUC			
8	Trần Đình Lâm	001055019896	Thanh Văn, Thanh Oai, Hà Nội	Đồng Chương	57	62	432,0	0	432,0	LUC	00	18	432	LUC	CG 126367	00075	8/11/2016
				10 nhóm	59	134	3.250,5	0	3.250,5	LUC	00	9	3250,5	LUC			
				Bãi đậu	58	320	125,8	0	125,8	LUC	00	24	125,8	LUC			
				Cống hào ngoài	58	225	216,0	0	216,0	LUC	00	16	216	LUC			
9	Ông Trần Đình Cứ (ông Trần Đình Cứ đã chết) - Bà Nguyễn Thị Thế đại diện (vợ)	001150013083	Tam Đa, Tam Hưng	Nam Ninh	57	31	1.278,1	0	1.278,1	LUC	00	3	1278,1	LUC	CG 126366	00074	8/11/2016
				Cửa Ngăn	66	215	322,8	0	322,8	LUC	00	15	322,8	LUC			

STT	Chủ sử dụng đất	CCCD	Địa chỉ thường trú	Thông tin theo mảnh trích đo							Thông Tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý						
				Địa chỉ	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích dự kiến thu hồi (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	Diện tích thửa đất (m ²)	Loại đất	Số tờ	Số thửa	diện tích (m ²)	Loại đất	Số phát hành	Số vào sổ	Ngày cấp
				Vườn Cau	58	303	180,2	0	180,2	LUC	00	32	180,2	LUC			
10	Trần Đình Chuyên	001082041603	Tam Đa, Tam Hưng	Nam Ninh	57	33	1.279,0	0	1.279,0	LUC	00	4	1279	LUC	CG 126365	00073	8/11/2016
11	Trần Đình Sáng (1975)	001075007501	Tam Đa, Tam Hưng	Nam Ninh	57	35	2.554,2	0	2.554,2	LUC	00	5	2554,2	LUC	CG 126364	00072	8/11/2016
				Vườn Cau Thùng Cát	58	323	346,0	0	346,0	LUC	00	51	346	LUC			
12	Trần Đình Đạo	001064025493	Tam Đa, Tam Hưng	Nam Ninh	57	40	2.851,2	0	2.851,2	LUC	00	6	2851,2	LUC	CG 126317	00025	8/11/2016
				Bãi Đậu	58	335	151,3	0	151,3	LUC	00	30	151,3	LUC			
				Bãi Đậu	58	369	170,4	0	170,4	LUC	00	47	170,4	LUC			
13	Trần Thị Khuyên	001185010062	Tổ 12, Phường Phú Lương, Hà Nội	Nam Ninh	57	43	720,4	0	720,4	LUC	00	7-3	720,4	LUC	CG 268061	00352	17/11/2016
14	Trần Thị Quyên	001188050795	Đội 4, Quang Trung, Thanh Oai	Nam Ninh	57	46	719,8	0	719,8	LUC	00	8-3	719,8	LUC	CG 126395	00103	8/11/2016
15	Trần Đình Hạnh	001072028743	Tam Đa, Tam Hưng	Nam Ninh	57	49	1.984,6	0	1.984,6	LUC	00	9	1984,6	LUC	CG 126363	00071	8/11/2016
				10 nhóm	59	154	712,4	0	712,4	LUC	00	15	712,4	LUC			
				Cổng hào ngoài	58	212	234,1	0	234,1	LUC	00	7	234,1	LUC			
				Bãi đậu	58	357	96,8	0	96,8	LUC	00	35	96,8	LUC			
16	Tào Thị Đàm	001160010721	Tam Đa, Tam Hưng	Cà Cuống	57	42	1.321,1	0	1.321,1	LUC	00	2-4	1321,1	LUC	CG 268069	00360	17/11/2016
				Cổng hào ngoài	58	233	108,0	0	108,0	LUC	00	13-26	108	LUC			
				Bãi đậu	58	265	55,1	0	55,1	LUC	00	8-24	55,1	LUC			
17	Nguyễn Thị Thông	001181033401	Dụ Tiễn, Tam Hưng	Cà Cuống	57	45	720,3	0	720,3	LUC	00	3	720,3	LUC	CG 126483	00070	8/11/2016
18	Nguyễn Văn Sánh	001047004182	Tam Đa, Tam Hưng	Cà Cuống	57	47	2.807,9	0	2.807,9	LUC	00	4	2807,9	LUC	CG 126361	00069	8/11/2016
				Bãi Đậu	66	175	144,1	0	144,1	LUC	00	63	144,1	LUC			
				Cửa Ngăn	66	225	215,8	0	215,8	LUC	00	23	215,8	LUC			

STT	Chủ sử dụng đất	CCCD	Địa chỉ thường trú	Thông tin theo mảnh trích đo							Thông Tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý						
				Địa chỉ	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích dự kiến thu hồi (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	Diện tích thửa đất (m ²)	Loại đất	Số tờ	Số thửa	diện tích (m ²)	Loại đất	Số phát hành	Số vào sổ	Ngày cấp
19	Đình Văn Tuyên	001076018586	Tam Đa, Tam Hưng	Mả Tre	57	67	2.980,1	0	2.980,1	LUC	00	2	2980,1	LUC	CG 126309	00017	8/11/2016
				Mặt Cá	58	328	360,0	0	360,0	LUC	00	15	360	LUC			
				Bãi Đậu	58	284	234,3	0	234,3	LUC	00	11	234,3	LUC			
20	Đình Thị Phương Hiền	001171027564	Bạch Nao, Tam Hưng	Mả Tre	57	75	891,3	0	891,3	LUC	00	3-5	891,3	LUC	CG 268044	00335	17/11/2016
21	Đình Hồng Việt	001076000052	P101, E7, Thành Công, Ba Đình, Hà Nội	Mả Tre	57	71	900,2	0	900,2	LUC	00	4-5	900,2	LUC	CG 268048	00339	17/11/2016
22	Đình Thị Tuyết Lê	001170002001	Khối 7C, Tổ 58, thị trấn Đông Anh, Hà Nội	Mả Tre	57	68	900,0	0	900,0	LUC	00	5-5	900	LUC	CG 268056	00347	17/11/2016
23	Trần Đình Hiện	001062027958	Tam Đa, Tam Hưng	Mả Tre	57	79	360,2	0	360,2	LUC	00	10-5	360,2	LUC	CG 268053	00344	17/11/2016
				Mả Tre	65	173	3.719,1	0	3.719,1	LUC	00	20-5	3719,1	LUC			
				Bãi Đậu	58	322	108,2	0	108,2	LUC	00	25-24	108,2	LUC			
				Thùng Cát	66	96	441,1	0	441,1	LUC	00	56-22	441,1	LUC			
			Tam Đa, Tam Hưng	Kinh tế	67	139	720,3	0	720,3	LUC	00	25-14	720,3	LUC	CG 268012	00303	17/11/2016
24	Nguyễn Thị Na	001150013086	Tam Đa, Tam Hưng	Mả Tre	57	81	899,2	0	899,2	LUC	00	11	899,2	LUC	CG 126304	00012	8/11/2016
				Bãi đậu ao dài	66	144	126,3	0	126,3	LUC	00	55	126,3	LUC			
25	Trần Đình Chương	001080020400	Tam Đa, Tam Hưng	Mả Tre	57	83	1.387,2	0	1.387,2	LUC	00	13	1387,2	LUC	CG 126305	00013	8/11/2016
26	Trần Thị Tươi	001184037235	Ngọc Liên, Thanh Oai	Mả Tre	57	82	539,8	0	539,8	LUC	00	14-5	539,8	LUC	CG 268058	00349	17/11/2016
27	Trần Kim Anh	001175031058	Tam Đa, Tam Hưng	Mả Tre	57	86	724,2	0	724,2	LUC	00	15-5	724,2	LUC	CG 268045	00336	17/11/2016
28	Trần Thị Thương (1973)	001173010498	Hậu Thôn - Yên Thái - Yên Mô - Ninh Bình	Mả Tre	57	92	929,5	0	929,5	LUC	00	16-5	929,5	LUC	CG 268043	00334	17/11/2016
				Cống hào trong	58	311	54,0	0	54,0	LUC	00	15-25	54	LUC			
29	Trần Đình Mạnh (1971)	001071032419	Mường Thanh, TP Điện Biên Phủ, T. Điện Biên	Mả Tre	65	166	1.857,7	0	1.857,7	LUC	00	17	1857,7	LUC	CG 126339	00047	8/11/2016
				Cống hào trong	58	317	216,0	0	216,0	LUC	00	16	216	LUC			
				Mả Tre	65	169	694,5	0	694,5	LUC	00	18	694,5	LUC			

STT	Chủ sử dụng đất	CCCD	Địa chỉ thường trú	Thông tin theo mảnh trích đo							Thông Tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý						
				Địa chỉ	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích dự kiến thu hồi (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	Diện tích thửa đất (m ²)	Loại đất	Số tờ	Số thửa	diện tích (m ²)	Loại đất	Số phát hành	Số vào sổ	Ngày cấp
30	Trần Đình Học	001065005005	Tam Đa, Tam Hưng	Sầy	59	166	943,2	0	943,2	LUC	00	8	943,2	LUC	CG 126302	00010	8/11/2016
				Cổng hào ngoài	58	220	107,9	0	107,9	LUC	00	9	107,9	LUC			
				Bãi Đậu	58	327	295,4	0	295,4	LUC	00	26	295,4	LUC			
				Bãi Đậu	58	329	144,0	0	144,0	LUC	00	27	144	LUC			
31	Trần Trung Thái	001072012972	Tam Đa, Tam Hưng	Đồ Sạn	57	55	1.900,9	0	1.900,9	LUC	00	1	1900,9	LUC	CG 126360	00068	8/11/2016
				Bãi Đậu	58	353	277,4	0	277,4	LUC	00	34	277,4	LUC			
				Thùng Cát	58	300	535,5	0	535,5	LUC	00	48	535,5	LUC			
32	Trần Tuấn Văn	001074047125	Tam Đa, Tam Hưng	Đồ Sạn	57	66	1.144,8	0	1.144,8	LUC	00	3	1144,8	LUC	CG 126301	00009	8/11/2016
33	Trần Đình Quân	001075035208	Tam Đa, Tam Hưng	Đồ Sạn	57	69	1.144,6	0	1.144,6	LUC	00	4	1144,6	LUC	CG 126327	00035	8/11/2016
34	Cao Thị Nhẫn	037157001800	Tam Đa, Tam Hưng	Đồ Sạn	57	65	2.340,1	0	2.340,1	LUC	00	8-6	2340,1	LUC	CG 126393	00201	8/11/2016
				Khu Má Lợn	66	88	115,4	0	115,4	LUC	00	8-9	115,4	LUC			
				Cổng Hào Ngoài	58	243	162,0	0	162,0	LUC	00	20-26	162	LUC			
35	Trần Trung Kiên	001082012343	Tam Đa, Tam Hưng	Đồ Sạn	57	61	1.980,0	0	1.980,0	LUC	00	11	1980	LUC	CG 126328	00036	8/11/2016
				Cửa ngăn dưới	66	146	148,2	0	148,2	LUC	00	43	148,2	LUC			
36	Đình Thị Dung	001164038604	Tam Đa, Tam Hưng	Đồ Sạn	57	59	367,3	0	367,3	LUC	00	12	367,3	LUC	CG 126288	00019	8/11/2016
				Bãi Đậu	58	260	151,5	0	151,5	LUC	00	5	151,5	LUC			
				Thùng Cát	66	67	297,1	0	297,1	LUC	00	55	297,1	LUC			
37	Trần Quyết Định	001086025662	Tam Đa, Tam Hưng	Đồ Sạn	57	58	1.368,3	0	1.368,3	LUC	00	14	1368,3	LUC	CG 126325	00033	8/11/2016
				Cửa ngăn dưới	66	152	58,2	0	58,2	LUC	00	42	58,2	LUC			

STT	Chủ sử dụng đất	CCCD	Địa chỉ thường trú	Thông tin theo mảnh trích đo							Thông Tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý						
				Địa chỉ	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích dự kiến thu hồi (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	Diện tích thửa đất (m ²)	Loại đất	Số tờ	Số thửa	diện tích (m ²)	Loại đất	Số phát hành	Số vào sổ	Ngày cấp
38	Ông Trần Đình Nền (ông Trần Đình Nền đã chết) - Bà Trần Thị Hương đại diện (vợ)	001176041408	Tam Đa, Tam Hưng	Đồ Sạn	57	57	1.843,6	0	1.843,6	LUC	00	16	1843,6	LUC	CG 126358	00066	8/11/2016
				Mả Lợ	58	366	126,2	0	126,2	LUC	00	5	126,2	LUC			
				Cổng Hào Ngoài	58	203	144,0	0	144,0	LUC	00	2	144	LUC			
39	Trần Thị Chiên	001179005525	Thôn Bình Vọng, xã Văn Bình, huyện Thường Tín	Đồ Sạn	57	54	1.081,2	0	1.081,2	LUC	00	17-6	1081,2	LUC	CG 126392	00100	8/11/2016
				Cổng Hào Ngoài	58	202	72,1	0	72,1	LUC	00	3-26	72,1	LUC			
40	Trần Đình Thường	001065002468	77, ngõ 231, phố Tân Mai (1c1b cũ), phường Tân Mai, quận Hoàng Mai, Hà Nội	Đồ Sạn	57	34	631,7	0	631,7	LUC	00	18-6	631,7	LUC	CG 268066	00357	17/11/2016
				Cổng Hào Ngoài	58	209	107,9	0	107,9	LUC	00	5-26	107,9	LUC			
41	Lý Thị Hiền	001185013657	Song Khê, Tam Hưng	Đồ Sạn	57	56	360,9	0	360,9	LUC	00	19-6	360,9	LUC	CG 268049	00340	17/11/2016
				Cổng Hào Trong	58	200	54,1	0	54,1	LUC	00	6-26	54,1	LUC			
42	Trần Thị Loan	001147015659	Tam Đa, Tam Hưng	Đồ Sạn	58	226	580,2	0	580,2	LUC	00	20-6	580,2	LUC	CG 268071	00362	17/11/2016
				Vườn cau	66	76	61,3	0	61,3	LUC	00	11-23	61,3	LUC			
43	Nguyễn Thị Liên	001182008394	Tam Đa, Tam Hưng	Đồng Sáng	57	95	835,3	0	835,3	LUC	00	1	835,3	LUC	CG 126357	00065	8/11/2016
				Vườn Cau	66	95	35,5	0	35,5	LUC	00	13	35,5	LUC			
				Cổng hào ngoài	58	221	252,0	0	252,0	LUC	00	12	252	LUC			
44	Hoàng Văn Phương	001072036912	Tam Đa, Tam Hưng	Đồng Sáng	57	94	835,3	0	835,3	LUC	00	3	835,3	LUC	CG 126326	00034	8/11/2016
				Đồng Sáng	58	310	245,1	0	245,1	LUC	00	18	245,1	LUC			
				Cửa ngăn dưới	66	214	53,9	0	53,9	LUC	00	8	53,9	LUC			
				Bãi đậu	66	81	36,2	0	36,2	LUC	00	37	36,2	LUC			

STT	Chủ sử dụng đất	CCCD	Địa chỉ thường trú	Thông tin theo mảnh trích đo							Thông Tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý						
				Địa chỉ	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích dự kiến thu hồi (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	Diện tích thửa đất (m ²)	Loại đất	Số tờ	Số thửa	diện tích (m ²)	Loại đất	Số phát hành	Số vào sổ	Ngày cấp
45	Đình Thị Hạnh (1974)	001174028707	Tiền Phong, Thường Tín	Đồng Sáng	57	96	834,6	0	834,6	LUC	00	5-7	834,6	LUC	CG 268055	00346	17/11/2016
				Bãi Đậu	66	163	36,2	0	36,2	LUC	00	59-24	36,2	LUC			
46	Nguyễn Thị Lệ	001162005726	Tam Đa, Tam Hưng	Đồng Sáng	57	93	835,6	0	835,6	LUC	00	6	835,6	LUC	CG 126307	00015	8/11/2016
				Bãi Đậu	66	150	36,3	0	36,3	LUC	00	57	36,3	LUC			
47	Đình Văn Đức	001072006331	Tam Đa, Tam Hưng	Đồng Sáng	57	91	2.260,8	0	2.260,8	LUC	00	7	2260,8	LUC	CG 126313	00021	8/11/2016
				Thùng Cát	66	104	108,2	0	108,2	LUC	00	44	108,2	LUC			
				Cổng hào ngoài	58	215	162,0	0	162,0	LUC	00	8	162	LUC			
				Cổng hào ngoài	58	222	162,1	0	162,1	LUC	00	17	162,1	LUC			
				Bãi Đậu	66	157	90,2	0	90,2	LUC	00	58	90,2	LUC			
48	Hoàng Văn Luân	001092015850	Tam Đa, Tam Hưng	Đồng Sáng	57	90	719,7	0	719,7	LUC	00	9-7	719,7	LUC	CG 268057	00348	17/11/2016
				Cửa ngăn dưới	66	162	71,9	0	71,9	LUC	00	40-20	71,9	LUC			
49	Hoàng Văn Huân	001091048397	Tam Đa, Tam Hưng	Đồng Sáng	57	89	719,9	0	719,9	LUC	00	10-7	719,9	LUC	CG 268046	00337	17/11/2016
				Cửa ngăn dưới	66	165	72,0	0	72,0	LUC	00	39-20	72	LUC			
50	Hoàng Văn Tuấn	001089037665	Tam Đa, Tam Hưng	Đồng Sáng	57	88	1.065,6	0	1.065,6	LUC	00	11	1065,6	LUC	CG 126314	'00022	8/11/2016
				Độc Dền	57	36	540,1	0	540,1	LUC	00	3	540,1	LUC			
				Cửa ngăn dưới	66	189	46,8	8,1	54,9	LUC	00	33	54,9	LUC			

STT	Chủ sử dụng đất	CCCD	Địa chỉ thường trú	Thông tin theo mảnh trích đo							Thông Tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý						
				Địa chỉ	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích dự kiến thu hồi (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	Diện tích thửa đất (m ²)	Loại đất	Số tờ	Số thửa	diện tích (m2)	Loại đất	Số phát hành	Số vào sổ	Ngày cấp
				Cửa ngăn dưới	66	170	72,2	0	72,2	LUC	00	38	72,2	LUC			
51	Đình Khắc Thẳng	001069005295	Tam Đa, Tam Hưng	Đồng Sáng	57	85	2.656,8	0	2.656,8	LUC	00	12	2656,8	LUC	CG 126300	00008	8/11/2016
				Cửa Ngăn Dưới	66	213	54,0	0	54,0	LUC	00	14	54	LUC			
				Cửa Ngăn Dưới	66	216	161,8	0	161,8	LUC	00	16	161,8	LUC			
				Vườn Cau	66	146	133,5	0	133,5	LUC	00	19	133,5	LUC			
52	Lê Thị Phụng	001171030849	Tam Đa, Tam Hưng	Đồng Sáng	58	314	1.076,8	0	1.076,8	LUC	00	13	1076,8	LUC	CG 126299	00007	8/11/2016
				Cửa ngăn dưới	66	217	54,1	0	54,1	LUC	00	7	54,1	LUC			
				Bãi Đậu	66	73	36,3	0	36,3	LUC	00	39	36,3	LUC			
				Vườn Cau Thùng Cát	66	92	198,0	0	198,0	LUC	00	35	198	LUC			
				Vườn Cau Thùng Cát	66	85	94,8	0	94,8	LUC	00	42	94,8	LUC			
53	Bà Nguyễn Thị Phần (bà Nguyễn Thị Phần đã chết) - Ông Hoàng Văn Luân đại diện (con)	001092015850	Tam Đa, Tam Hưng	Đồng Sáng	58	307	245,5	0	245,5	LUC	00	15	245,5	LUC	CG 126298	00006	8/11/2016
				Bãi Đậu	58	287	108,2	0	108,2	LUC	00	12	108,2	LUC			
54	Hoàng Văn Hiến	001064032705	Tam Đa, Tam Hưng	Đồng Sáng	58	308	244,9	0	244,9	LUC	00	16	244,9	LUC	CG 126297	00005	8/11/2016
				Bãi cát	58	169	1.670,3	0	1.670,3	LUC	00	7	1670,3	LUC			
				Cửa ngăn dưới	66	223	108,0	0	108,0	LUC	00	21	108	LUC			
				Vườn cau	66	151	97,3	0	97,3	LUC	00	20	97,3	LUC			
				Vườn cau	66	94	36,1	0	36,1	LUC	00	43	36,1	LUC			
55	Hoàng Văn Đê	001086038939	Tam Đa, Tam Hưng	Đồng Sáng	58	309	244,5	0	244,5	LUC	00	17	244,5	LUC	CG 126296	00004	08/11/2016

STT	Chủ sử dụng đất	CCCD	Địa chỉ thường trú	Thông tin theo mảnh trích đo							Thông Tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý						
				Địa chỉ	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích dự kiến thu hồi (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	Diện tích thửa đất (m ²)	Loại đất	Số tờ	Số thửa	diện tích (m ²)	Loại đất	Số phát hành	Số vào sổ	Ngày cấp
56	Hoàng Văn Quế	001076015051	Tam Đa, Tam Hưng	Đồng Sáng	58	312	759,4	0	759,4	LUC	00	19	759,4	LUC	CG 126295	00003	08/11/2016
				Cửa Ngăn	66	168	1.058,6	0	1.058,6	LUC	00	2	1058,6	LUC			
				Cửa ngăn dưới	66	212	107,5	0	107,5	LUC	00	12	107,5	LUC			
				Bãi đậu	66	77	61,4	0	61,4	LUC	00	38	61,4	LUC			
57	Trần Thị Toàn	001156006305	Tam Đa, Tam Hưng	Đồng Sáng	58	319	2.512,9	0	2.512,9	LUC	00	20	2512,9	LUC	CG 126356	00064	08/11/2016
				Thùng Cát	58	280	180,5	0	180,5	LUC	00	49	180,5	LUC			
				Cổng hào ngoài	58	272	162,1	0	162,1	LUC	00	27	162,1	LUC			
				Vườn Cau	66	140	108,2	0	108,2	LUC	00	15	108,2	LUC			
58	Trần Việt Hùng	001087009213	Tam Đa, Tam Hưng	Độc Dền	57	23	720,0	0	720,0	LUC	00	2	720	LUC	CG 126294	00002	08/11/2016
				Cửa ngăn dưới	66	195	52,1	56,8	108,9	LUC	00	31	108,9	LUC			
59	Trần Đình Tuấn (1963)	001063028007	Tam Đa, Tam Hưng	Độc Dền	58	211	2.289,6	0	2.289,6	LUC	00	4	2289,6	LUC	CG 126316	00024	08/11/2016
				Cửa ngăn dưới	66	192	75,1	33,5	108,6	LUC	00	32	108,6	LUC			
				Bãi đậu	66	69	151,3	0	151,3	LUC	00	44	151,3	LUC			
60	Trần Thị Nụ	001186013981	Tân Ước, Dân Hòa	Độc Dền	58	167	720,0	0	720,0	LUC	00	6-8	720	LUC	CG 268063	00354	17/11/2016
61	Trần Thị Xuân	001189009321	Từ Am, Tam Hưng	Độc Dền	58	184	540,0	0	540,0	LUC	00	7-8	540	LUC	CG 268009	00300	17/11/2016
62	Đình Văn Chuyên	001088033473	Tam Đa, Tam Hưng	Độc Dền	58	194	540,1	0	540,1	LUC	00	12	540,1	LUC	CG 126 355	00063	08/11/2016
63	Đình Văn Truyền	001089014411	Tam Đa, Tam Hưng	Độc Dền	58	193	541,0	0	541,0	LUC	00	13	541	LUC	CG 126293	00001	08/11/2016
				Sây	59	182	432,6	0	432,6	LUC	00	10	432,6	LUC			
64	Đình Văn Tuyền	001093050903	Tam Đa, Tam Hưng	Độc Dền	58	192	540,4	0	540,4	LUC	00	14-8	540,4	LUC	CG 268037	00328	17/11/2016

STT	Chủ sử dụng đất	CCCD	Địa chỉ thường trú	Thông tin theo mảnh trích đo							Thông Tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý						
				Địa chỉ	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích dự kiến thu hồi (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	Diện tích thửa đất (m ²)	Loại đất	Số tờ	Số thửa	diện tích (m ²)	Loại đất	Số phát hành	Số vào sổ	Ngày cấp
65	Đình Văn Luyến	001066004769	Tam Đa, Tam Hưng	Dộc Dền	58	191	1.400,4	0	1.400,4	LUC	00	15-8	1400,4	LUC	CG 268047	00338	17/11/2016
				Thùng Cát	58	304	152,4	0	152,4	LUC	00	65-22	152,4	LUC			
				Vườn cau	66	137	82,9	0	82,9	LUC	00	45-23	82,9	LUC			
				Ao Dài Bãi Đậu	66	167	108,2	0	108,2	LUC	00	60-24	108,2	LUC			
66	Trần Quốc Huy	001060021304	Tam Đa, Tam Hưng	Dộc Dền	58	195	2.905,2	0	2.905,2	LUC	00	18	2905,2	LUC	CG 166311	00018	08/11/2016
				Cửa ngăn dưới	66	218	216,0	0	216,0	LUC	00	6	216	LUC			
				Vườn cau	66	131	126,1	0	126,1	LUC	00	16	126,1	LUC			
67	Trần Đình Lương (1976)	001076068605	Tam Đa, Tam Hưng	Dộc Dền	58	196	1.803,9	0	1.803,9	LUC	00	22	1803,9	LUC	CG 126329	00037	08/11/2016
				10 nhóm	59	144	331,4	0	331,4	LUC	00	16	331,4	LUC			
				Bãi đậu	58	305	90,3	0	90,3	LUC	00	29	90,3	LUC			
68	Nguyễn Hữu Hiền	001075002237	Tam Đa, Tam Hưng	Dộc Miếu	58	189	2.232,6	0	2.232,6	LUC	00	24	2232,6	LUC	CG 126354	00062	08/11/2016
				Thùng Cát	58	355	323,6	0	323,6	LUC	00	61	323,6	LUC			
				Cổng hào trong	66	72	162,1	0	162,1	LUC	00	8	162,1	LUC			
				Bãi Đậu	58	297	97,6	0	97,6	LUC	00	17	97,6	LUC			
69	Nguyễn Trọng Huy	001086023422	Tam Đa, Tam Hưng	Dộc Miếu	58	188	720,2	0	720,2	LUC	00	27-8	720,2	LUC	CG 268010	'00301	17/11/2016
70	Nguyễn Trọng Hạm	001057022739	Tam Đa, Tam Hưng	Dộc Miếu	58	186	1.346,7	0	1.346,7	LUC	00	28	1346,7	LUC	CG 126306	00014	08/11/2016
				Đầu Đình	66	201	216,2	0	216,2	LUC	00	3	216,2	LUC			
				Bãi Đậu	58	256	108,3	0	108,3	LUC	00	3	108,3	LUC			
71	Nguyễn Trọng Hoàng	001088031067	Tam Đa, Tam Hưng	Dộc Miếu	58	185	719,8	0	719,8	LUC	00	29-8	719,8	LUC	CG 268011	00302	17/11/2016

STT	Chủ sử dụng đất	CCCD	Địa chỉ thường trú	Thông tin theo mảnh trích đo							Thông Tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý						
				Địa chỉ	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích dự kiến thu hồi (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	Diện tích thửa đất (m ²)	Loại đất	Số tờ	Số thửa	diện tích (m ²)	Loại đất	Số phát hành	Số vào sổ	Ngày cấp
72	Trần Quang Long	001047001552	Tam Đa, Tam Hưng	Dộc Miếu	58	181	1.533,5	0	1.533,5	LUC	00	31	1533,5	LUC	CG 126330	00038	08/11/2016
				Cửa Ngăn Dưới	66	198	25,9	64,8	90,7	LUC	00	30	90,7	LUC			
				Vườn cau	66	139	169,4	0	169,4	LUC	00	37	169,4	LUC			
73	Trần Đức Hoàng	001079002205	Tam Đa, Tam Hưng	Dộc Miếu	58	172	1.441,9	0	1.441,9	LUC	00	32-8	1441,9	LUC	CG 268006	00297	17/11/2016
				Cửa Ngăn Dưới	66	210	0,4	90,3	90,7	LUC	00	28-19	90,7	LUC			
74	Trần Đức Hiệp	001075012239	Tam Đa, Tam Hưng	Dộc Miếu	58	173	1.443,6	0	1.443,6	LUC	00	33	1443,6	LUC	CG 136318	00026	08/11/2016
				Cửa Ngăn Dưới	66	229	10,0	80,7	90,7	LUC	00	29	90,7	LUC			
75	Bùi Viết Quảng	001076034360	Tam Đa, Tam Hưng	Dộc Miếu	58	177	2.153,0	0	2.153,0	LUC	00	37	2153	LUC	CG 126352	00060	08/11/2016
				Cổng hào ngoài	58	201	125,8	0	125,8	LUC	00	4	125,8	LUC			
				Vườn cau	66	103	90,2	0	90,2	LUC	00	36	90,2	LUC			
76	Trần Đình Tuấn (1983)	001083044813	Phố Tây, Vĩnh Phúc, Thuận An, Bình Dương	Dộc Miếu	58	155	465,4	0	465,4	LUC	00	39-8	465,4	LUC	CG 268008	00299	17/11/2016
77	Trần Đình Tuấn	001080025825	Tam Đa, Tam Hưng	Dộc Miếu	58	170	694,9	0	694,9	LUC	00	40-8	694,9	LUC	CG 268024	00315	17/11/2016
78	Trần Đình Hùng	001064025477	Tam Đa, Tam Hưng	Dộc Miếu	58	168	1.893,1	0	1.893,1	LUC	00	41-8	1893,1	LUC	CG 268041	00332	17/11/2016
				Dộc Miếu	58	149	432,0	0	432,0	LUC	00	19-8	432	LUC			
				Dộc Miếu	58	146	270,0	0	270,0	LUC	00	50-8	270	LUC			
				Bãi đậu	66	82	133,5	0	133,5	LUC	00	41-24	133,5	LUC			
				Vườn Cau	58	370	364,6	0	364,6	LUC	00	41-23	364,6	LUC			
79	Bùi Viết Dũng đã chết Ông Bùi Viết Dũng (ông Bùi Viết Dũng đã chết) - Bà Đinh Thị Hiền đại diện (vợ)	001167004070	Tam Đa, Tam Hưng	Dộc Miếu	58	171	216,0	0	216,0	LUC	00	45-8	216	LUC	CG 268020	00311	17/11/2016
				Mã Lạ	58	358	151,3	0	151,3	LUC	00	4-9	151,3	LUC			
				Mã Lạ	58	306	162,1	0	162,1	LUC	00	2-9	162,1	LUC			
				Sậy	59	183	2.689,0	0	2.689,0	LUC	00	12-10	2689	LUC			

STT	Chủ sử dụng đất	CCCD	Địa chỉ thường trú	Thông tin theo mảnh trích đo							Thông Tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý						
				Địa chỉ	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích dự kiến thu hồi (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	Diện tích thửa đất (m ²)	Loại đất	Số tờ	Số thửa	diện tích (m ²)	Loại đất	Số phát hành	Số vào sổ	Ngày cấp
80	Trần Thị Hải	001149015779	Tam Đa, Tam Hưng	Khu Độc Miếu	58	190	270,0	0	270,0	LUC	00	47-8	270	LUC	CG 268001	00392	17/11/2016
				Cổng Hào Ngoài	58	205	109,4	0	109,4	LUC	00	1-26	109,4	LUC			
81	Đình Thị Mơ	001152024245	Tam Đa, Tam Hưng	Mả Lợ	66	68	198,3	0	198,3	LUC	00	6	198,3	LUC	AA 02510717	00031	17/06/2025
82	Trần Thị Hưng	001150017752	Tam Đa, Tam Hưng	Mả Lợ	66	79	54,2	0	54,2	LUC	00	7	54,2	LUC	CG 126373	00081	08/11/2016
				Kinh Tế	59	165	1.394,1	0	1.394,1	LUC	00	3	1394,1	LUC			
83	Bùi Đức Thuận	001049007864	Tam Đa, Tam Hưng	Mặt Cá	58	282	1.509,3	0	1.509,3	LUC	00	9	1509,3	LUC	CG 126351	00059	08/11/2016
				Vườn Cau	66	102	97,4	0	97,4	LUC	00	14	97,4	LUC			
				Thùng Cát	58	296	360,1	0	360,1	LUC	00	50	360,1	LUC			
84	Bùi Đức Tuấn	001079043760	Tam Đa, Tam Hưng	Mặt Cá	58	276	792,8	0	792,8	LUC	00	11	792,8	LUC	CG 126350	00058	08/11/2016
85	Trần Đình Bê	001072003999	Tam Đa, Tam Hưng	Cà cuống	57	22	1.723,20	0	1.723,20	LUC	00	5-4	1723,2	LUC	CG 126308	00016	08/11/2016
				Cổng hào trong	58	324	162,0	0	162,0	LUC	00	17-25	162	LUC			
				Bãi đậu ao dài	66	171	72,2	0	72,2	LUC	00	64-24	72,2	LUC			
				Vườn cau	58	356	202,7	0	202,7	LUC	00	33-23	202,7	LUC			
86	Trần Văn Hào	001059023196	Tam Đa, Tam Hưng	Bãi đậu	58	301	133,5	0	133,5	LUC	00	19	133,5	LUC	CG 126349	00057	8/11/2016
87	Trần Thị Huyền (1991)	001191031192	Dụ Tiễn, Tam Hưng	Mặt Cá	58	279	360,8	0	360,8	LUC	00	13-9	360,8	LUC	CG 268032	00323	17/11/2016
88	Trần Thị Hạnh	001185021597	Từ Châu, xã Dân Hòa	Mặt Cá	58	294	403,1	0	403,1	LUC	00	14-9	403,1	LUC	CG 268033	00324	17/11/2016
				Mặt Cá	58	245	1.945,1	0	1.945,1	LUC	00	12	1945,1	LUC	AA 02406007	00217	19/09/2025
89	Trần Đình Khai	001060041353	Tam Đa, Tam Hưng	Mặt Cá	58	270	1.627,0	0	1.627,0	LUC	00	18	1627	LUC	CG 126348	00056	08/11/2016
				Bãi Đậu	58	257	126,2	0	126,2	LUC	00	4	126,2	LUC			

STT	Chủ sử dụng đất	CCCD	Địa chỉ thường trú	Thông tin theo mảnh trích đo							Thông Tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý						
				Địa chỉ	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích dự kiến thu hồi (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	Diện tích thửa đất (m ²)	Loại đất	Số tờ	Số thửa	diện tích (m2)	Loại đất	Số phát hành	Số vào sổ	Ngày cấp
90	Trần Đình Sáng (1984)	001084040739	Tam Đa, Tam Hưng	Mặt Cá	58	273	432,4	0	432,4	LUC	00	19-9	432,4	LUC	CG 268038	00329	17/11/2016
91	Trần Như Ý	001084037420	Tam Đa, Tam Hưng	Mặt Cá	58	274	431,6	0	431,6	LUC	00	20-9	431,6	LUC	CG 268036	00327	17/11/2016
				Kinh tế	67	133	720,2	0	720,2	LUC	00	31-14	720,2	LUC			
92	Trần Đình Hiếu	001089037670	Tam Đa, Tam Hưng	Mặt Cá	58	252	432,3	0	432,3	LUC	00	21-9	432,3	LUC	CG 268039	00330	17/11/2016
93	Phạm Đắc Tuấn	001071030791	Tam Đa, Tam Hưng	Mặt Cá	58	247	1.810,5	0	1.810,5	LUC	00	22	1810,5	LUC	CG 126347	00055	08/11/2016
				Cổng hào ngoài	58	227	134,9	0	134,9	LUC	00	15	134,9	LUC			
94	Phạm Đắc Cuộc	001050010901	Tam Đa, Tam Hưng	Mặt Cá	58	242	1.080,6	0	1.080,6	LUC	00	23	1080,6	LUC	CG 126346	00054	08/11/2016
				Bãi đậu ao dài	66	121	169,5	0	169,5	LUC	00	54	169,5	LUC			
				Vườn Cau	58	338	433,2	0	433,2	LUC	00	40	433,2	LUC			
95	Phạm Đắc Luân	001074031677	Tam Đa, Tam Hưng	Mặt Cá	58	240	1.079,6	0	1.079,6	LUC	00	24	1079,6	LUC	CG 126345	00053	08/11/2016
				Cổng hào ngoài	58	232	135,0	0	135,0	LUC	00	14	135	LUC			
96	Ông Trần Đình Cường (ông Trần Đình Cường đã chết) - Bà Vũ Thị Diệp đại diện (vợ)	001172009889	Tam Đa, Tam Hưng	Mặt Cá	58	239	835,3	0	835,3	LUC	00	25	835,3	LUC	CG 126344	00052	08/11/2016
				Cổng hào trong	66	83	53,9	0	53,9	LUC	00	7	53,9	LUC			
				Vườn cau	58	361	36,2	0	36,2	LUC	00	9	36,2	LUC			
97	Đình Khương Duy	001052008472	Tam Đa, Tam Hưng	Mặt Cá	58	223	3.553,5	0	3.553,5	LUC	00	26	3553,5	LUC	CG 126343	00051	08/11/2016
				Bãi Đậu	66	74	151,6	0	151,6	LUC	00	43	151,6	LUC			
98	Trần Đình Huyền	001061022240	Tam Đa, Tam Hưng	Sây	58	250	1.260,4	0	1.260,4	LUC	00	2-10	1260,4	LUC	CG 126380	00088	08/11/2016
				Đồng chõ	58	131	489,6	0	489,6	LUC	00	7-12	489,6	LUC			
				Bãi cát	58	224	1.040,4	0	1.040,4	LUC	00	20-11	1040,4	LUC			
				Cửa ngăn dưới	66	222	215,8	0	215,8	LUC	00	20-18	215,8	LUC			
				Cổng hào trong	58	290	215,8	0	215,8	LUC	00	20-25	215,8	LUC			

STT	Chủ sử dụng đất	CCCD	Địa chỉ thường trú	Thông tin theo mảnh trích đo							Thông Tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý						
				Địa chỉ	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích dự kiến thu hồi (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	Diện tích thửa đất (m ²)	Loại đất	Số tờ	Số thửa	diện tích (m ²)	Loại đất	Số phát hành	Số vào sổ	Ngày cấp
				Vườn cau	66	129	97,4	0	97,4	LUC	00	38-23	97,4	LUC			
99	Trần Đình Huỳnh	001086025981	Tam Đa, Tam Hưng	Sây	58	259	719,8	0	719,8	LUC	00	5-10	719,8	LUC	CG 268052	00343	17/11/2016
				Cống hào ngoài	58	216	53,9	0	53,9	LUC	00	10-26	53,9	LUC			
100	Trần Thị Hằng (1990)	001190028045	Tam Đa, Tam Hưng	Sây	59	171	539,9	0	539,9	LUC	00	7-10	539,9	LUC	CG 268054	00345	17/11/2016
101	Đình Văn Đạt	001079017098	Tam Đa, Tam Hưng	Sây	59	180	432,0	0	432,0	LUC	00	11-10	432	LUC	;CG 126390	00098	08/11/2016
				10 nhóm	59	117	720,0	0	720,0	LUC	00	6-13	720	LUC			
				Cống hào trong	58	263	108,1	0	108,1	LUC	00	27-25	108,1	LUC			
102	Phạm Đắc Tuấn	001085025830	Tam Đa, Tam Hưng	Sây	66	110	720,0	0	720,0	LUC	00	15-10	720	LUC	CG 126396	00104	08/11/2016
103	Trần Đình Lương (1970)	001070004291	Tam Đa, Tam Hưng	Sây	67	131	3.729,4	0	3.729,4	LUC	00	20-10	3729,4	LUC	CG 126413	00119	08/11/2016
				Cống hào trong	58	374	270,0	0	270,0	LUC	00	9-25	270	LUC			
				Vườn cau thùng cát	66	160	144,2	0	144,2	LUC	00	24-23	144,2	LUC			
104	Đình Văn Khoa	001054003316	Tam Đa, Tam Hưng	Sây	66	173	323,8	0	323,8	LUC	00	22-10	323,8	LUC	CG 126383	00091	08/11/2016
				Đồng chỗ	59	96	1.608,4	0	1.608,4	LUC	00	15-12	1608,4	LUC			
				Bãi đậu	58	313	144,2	0	144,2	LUC	00	21-24	144,2	LUC			
105	Đình Văn Đăng	001060038253	Tam Đa, Tam Hưng	Sây	67	135	2.812,2	0	2.812,2	LUC	00	23-10	2812,2	LUC	CG 126410	00118	08/11/2016
				Cống hào trong	58	337	270,1	0	270,1	LUC	00	14-25	270,1	LUC			
				Vườn Cau	58	346	133,3	0	133,3	LUC	00	31-23	133,3	LUC			
106	Trần Thị Liên (1988)	001188034963	Tam Đa, Tam Hưng	Sây	67	144	720,1	0	720,1	LUC	00	28-10	720,1	LUC	CG 268021	00312	17/11/2016
				Cống hào trong	58	278	89,0	0	89,0	LUC	00	22-25	89	LUC			
107	Trần Thị Nhiên	001182027904	Triều Khúc, Thanh Liệt	Sây	67	147	719,9	0	719,9	LUC	00	27-10	719,9	LUC	CG 268028	00319	17/11/2016
				Cống Hào Trong	58	285	89,0	0	89,0	LUC	00	21-25	89	LUC			

STT	Chủ sử dụng đất	CCCD	Địa chỉ thường trú	Thông tin theo mảnh trích đo							Thông Tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý						
				Địa chỉ	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích dự kiến thu hồi (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	Diện tích thửa đất (m ²)	Loại đất	Số tờ	Số thửa	diện tích (m ²)	Loại đất	Số phát hành	Số vào sổ	Ngày cấp
108	Trần Luân	001086030865	Tam Đa, Tam Hưng	Sây	67	146	1.079,9	0	1.079,9	LUC	00	26-10	1079,9	LUC	CG 126408	00116	08/11/2016
				Cổng Hào Trong	58	275	100,0	0	100,0	LUC	00	24-25	100	LUC			
109	Ông Trần Đình Phúc (ông Trần Đình Phúc đã chết) - Ông Trần Luân đại diện (con)	001086030865	Tam Đa, Tam Hưng	Sây	66	234	586,8	0	586,8	LUC	00	25-10	586,8	LUC	CG 126409	00117	08/11/2016
				Vườn Cau	66	114	127,2	0	127,2	LUC	00	28-23	127,2	LUC			
				Vườn Cau	66	119	31,5	0	31,5	LUC	00	29-23	31,5	LUC			
				Vườn Cau	58	321	190,1	0	190,1	LUC	00	39-23	190,1	LUC			
				Vườn Cau	58	326	152,2	0	152,2	LUC	00	46-22	152,2	LUC			
110	Ông Hoàng Văn Ngọc (ông Hoàng Văn Ngọc đã chết) - Bà Nguyễn Thị Diệp đại diện (vợ)	001158013307	Tam Đa, Tam Hưng	Sây	67	148	2.505,7	0	2.505,7	LUC	00	30-10	2505,7	LUC	CG 268073	00364	17/11/2016
				Ao dài bãi đậu	58	292	108,1	0	108,1	LUC	00	14-24	108,1	LUC			
111	Trần Thị Thương (1989)	001089031214	Minh Khai, Hai Bà Trưng, Hà Nội	Bãi Cát	59	129	540,2	0	540,2	LUC	00	3-11	540,2	LUC	CG 268026	00317	17/11/2016
112	Trần Đình Thủy	001072039906	Tam Đa, Tam Hưng	Bãi Cát	58	163	835,6	0	835,6	LUC	00	4-11	835,6	LUC	CG 268070	00361	17/11/2016
				Cửa Ngăn Dưới	66	211	108,0	0	108,0	LUC	00	13-18	108	LUC			
				Bãi Đậu	58	299	61,5	0	61,5	LUC	00	18-24	61,5	LUC			
113	Đình Thị Hường	001177046055	Thanh Thủy, Thanh Oai, Hà Nội	Bãi Cát	58	164	628,5	0	628,5	LUC	00	5-11	628,5	LUC	CG 268016	00307	17/11/2016
114	Trần Thị Huyền (1972)	001172000825	Bùi Xá, Tam Hưng	Bãi Cát	58	182	1.081,0	0	1.081,0	LUC	00	8-11	1081	LUC	CG 126385	00093	08/11/2016
115	Trần Thị Tuyết	001173025399	Tổ 7, Long Biên, Hà Nội	Bãi Cát	59	141	900,2	0	900,2	LUC	00	10-11	900,2	LUC	CG 268027	00318	17/11/2016
116	Trần Thị Hằng (1980)	001180039974	Dân Hòa, Thanh Oai, Hà Nội	Bãi Cát	58	199	649,4	0	649,4	LUC	00	9-11	649,4	LUC	CG 268025	00316	17/11/2016
117	Ông Trần Đình Thành (ông Trần Đình Thành đã chết) - Ông Trần Đình Thuận đại diện (con)	001082047625	Tam Đa, Tam Hưng	Bãi Cát	59	146	842,2	0	842,2	LUC	00	11-11	842,2	LUC	CG 268017	00308	17/11/2016
				Vườn Cau	66	184	86,3	0	86,3	LUC	00	25-23	86,3	LUC			
				Vườn Cau	66	153	119,4	0	119,4	LUC	00	26-23	119,4	LUC			

STT	Chủ sử dụng đất	CCCD	Địa chỉ thường trú	Thông tin theo mảnh trích đo							Thông Tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý						
				Địa chỉ	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích dự kiến thu hồi (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	Diện tích thửa đất (m ²)	Loại đất	Số tờ	Số thửa	diện tích (m2)	Loại đất	Số phát hành	Số vào sổ	Ngày cấp
118	Nguyễn Hữu Thù	001072012677	Tam Đa, Tam Hưng	Bãi cát	58	207	1.127,2	0	1.127,2	LUC	00	13-11	1127,2	LUC	CG 268018	00309	17/11/2016
119	Trần Đình Xã	001072042110	Tam Đa, Tam Hưng	Đồng Chồ	58	134	327,7	0	327,7	LUC	00	5-12	327,7	LUC	CG 126378	00086	08/11/2016
				Bãi Cát	59	152	835,3	0	835,3	LUC	00	15-11	835,3	LUC			
				Cống hào ngoài	58	251	54,2	0	54,2	LUC	00	25-26	54,2	LUC			
				Ao dài bãi đậu	66	128	36,2	0	36,2	LUC	00	53-24	36,2	LUC			
120	Trần Đình Hà (Thêu)	001070005939	Tam Đa, Tam Hưng	Đồng chồ	58	132	327,6	0	327,6	LUC	00	6-12	327,6	LUC	CG 126379	00087	08/11/2016
				Bãi cát	59	159	1.462,1	0	1.462,1	LUC	00	17-11	1462,1	LUC			
				Cống hào trong	66	90	108,1	0	108,1	LUC	00	6-25	108,1	LUC			
				Ao dài Bãi Đậu	66	182	61,4	0	61,4	LUC	00	61-24	61,4	LUC			
121	Trần Đình Sơn (1966)	001066002066	Tam Đa, Tam Hưng	Đồng chồ	59	110	327,6	0	327,6	LUC	00	8-12	327,6	LUC	CG 268042	00333	17/11/2016
				Bãi cát	58	234	1.669,9	0	1.669,9	LUC	00	19-11	1669,9	LUC			
				Bãi đậu	58	277	126,2	0	126,2	LUC	00	1-24	126,2	LUC			
122	Trần Thị Quăng	001157004399	Tam Đa, Tam Hưng	Đồng chồ	58	138	1.368,1	0	1.368,1	LUC	00	1-12	1368,1	LUC	CG 268042	00294	17/11/2016
				Vườn cau	58	373	90,2	0	90,2	LUC	00	7-23	90,2	LUC			
				Cửa ngăn dưới	66	221	162,1	0	162,1	LUC	00	19-18	162,1	LUC			
123	Trần Thị Trang (1994)	001194004293	Đội 6, Ngọc Hồi, Thanh Trì	Đồng chồ	58	140	720,5	0	720,5	LUC	00	2	720,5	LUC	CG 126331	00039	08/11/2016
124	Trần Quang Tuyên	001042005271	Tam Đa, Tam Hưng	Đồng chồ	58	143	324,0	0	324,0	LUC	00	4-12	324	LUC	CG 126377	00085	08/11/2016
				Đầu đình	66	202	162,2	0	162,2	LUC	00	2-17	162,2	LUC			
				Cống hào ngoài	58	248	27,0	0	27,0	LUC	00	23-26	27	LUC			
125	Trần Đình Dur	001076033831	Tam Đa, Tam Hưng	Đồng chồ	59	108	1.274,7	0	1.274,7	LUC	00	9-12	1274,7	LUC	CG 126381	00089	08/11/2016
				Cống hào ngoài	58	249	53,9	0	53,9	LUC	00	24-26	53,9	LUC			
				Bãi đậu ao dài	66	133	126,2	0	126,2	LUC	00	52-24	126,2	LUC			

STT	Chủ sử dụng đất	CCCD	Địa chỉ thường trú	Thông tin theo mảnh trích đo							Thông Tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý						
				Địa chỉ	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích dự kiến thu hồi (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	Diện tích thửa đất (m ²)	Loại đất	Số tờ	Số thửa	diện tích (m2)	Loại đất	Số phát hành	Số vào sổ	Ngày cấp
				Thùng cát	58	330	216,1	0	216,1	LUC	00	47-22	216,1	LUC			
126	Đình Văn Sơn	001082042084	Tam Đa, Tam Hưng	Đồng chỗ	59	107	1.079,8	0	1.079,8	LUC	00	11-12	1079,8	LUC	CG 126382	00090	08/11/2016
				Bãi đậu	58	316	133,3	0	133,3	LUC	00	22-24	133,3	LUC			
127	Đình Văn Thăng	001087040423	Tam Đa, Tam Hưng	Đồng chỗ	59	104	1.335,7	0	1.335,7	LUC	00	12-12	1335,7	LUC	CG 268013	00304	17/11/2016
128	Đình Thị Nụ	001184024346	Trần Phú, Thường Tín	Đồng chỗ	59	91	719,8	0	719,8	LUC	00	14-12	719,8	LUC	CG 268014	00305	17/11/2016
129	Đình Thị Hạnh (1981)	001181034385	Từ Am, Tam Hưng	Đồng chỗ	59	100	648,5	0	648,5	LUC	00	18-12	648,5	LUC	CG 126384	0092	08/11/2016
				Cổng Hào	58	261	108,0	0	108,0	LUC	00	26-25	108	LUC			
130	Nguyễn Thị Vân	001154009206	Tam Đa, Tam Hưng	10 nhóm	59	148	382,2	0	382,2	LUC	00	17-13	382,2	LUC	CG 268031	00322	17/11/2016
				Cổng hào trong	66	117	108,0	0	108,0	LUC	00	2-25	108	LUC			
				Bãi đậu	58	262	151,5	0	151,5	LUC	00	6-24	151,5	LUC			
131	Trần Thị Anh	001190032653	Bạch Nao, Tam Hưng	10 nhóm	59	147	504,7	0	504,7	LUC	00	13-13	504,7	LUC	CG 268059	00350	17/11/2016
				Cổng hào trong	58	354	53,9	0	53,9	LUC	00	11-25	53,9	LUC			
132	Trần Thị Liên (Khải)	001188035491	Úc Lý, Tam Hưng	10 nhóm	59	145	504,5	0	504,5	LUC	00	12-13	504,5	LUC	CG 126391	00099	08/11/2016
				Cổng hào trong	58	347	54,0	0	54,0	LUC	00	12-25	54	LUC			
133	Bùi Viết Hùng	001060014837	Tam Đa, Tam Hưng	10 nhóm	59	130	3.949,4	0	3.949,4	LUC	00	3	3949,4	LUC	CG 126341	00049	08/11/2016
				Bãi đậu	58	255	152,1	0	152,1	LUC	00	2	152,1	LUC			
134	Đình Văn Cường	001084021851	Thanh Văn, Thanh Oai, Hà Nội	10 nhóm	59	121	478,0	0	478,0	LUC	00	8-13	478	LUC	CG 126389	00097	08/11/2016
				Cổng hào trong	58	258	108,1	0	108,1	LUC	00	25-25	108,1	LUC			
135	Trần Đình Hà	001082041809	Tam Đa, Tam Hưng	Kinh Tế	59	168	1.439,6	0	1.439,6	LUC	00	4-14	1439,6	LUC	CG 126388	00096	08/11/2016
				Kinh Tế	59	169	1.440,1	0	1.440,1	LUC	00	5	1440,1	LUC			

STT	Chủ sử dụng đất	CCCD	Địa chỉ thường trú	Thông tin theo mảnh trích đo							Thông Tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý						
				Địa chỉ	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích dự kiến thu hồi (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	Diện tích thửa đất (m ²)	Loại đất	Số tờ	Số thửa	diện tích (m ²)	Loại đất	Số phát hành	Số vào sổ	Ngày cấp
136	Trần Thị Nhật	001154017257	Thanh Văn, Thanh Oai, Hà Nội	Đầu đình	66	204	216,4	0	216,4	LUC	00	1	216,4	LUC	CG 126338	00046	08/11/2016
				Vườn cau	66	132	135,2	0	135,2	LUC	00	23	135,2	LUC			
137	Trần Thị Nội	001184046531	Thanh Văn, Thanh Oai, Hà Nội	Kinh Tế	59	170	604,6	0	604,6	LUC	00	6-14	604,6	LUC	CG 126387	00095	08/11/2016
138	Ông Trịnh Quang Vinh (ông Trịnh Quang Vinh đã chết) - Bà Trần Thị Phúc đại diện (vợ)	001178029427	Tam Đa, Tam Hưng	Kinh Tế	59	164	2.156,8	0	2.156,8	LUC	00	9-14	2156,8	LUC	CG 126386	00094	08/11/2016
				Kinh Tế	59	163	360,8	0	360,8	LUC	00	7-14	360,8	LUC			
				Kinh Tế	59	172	346,0	0	346,0	LUC	00	2-14	346	LUC			
				Vườn Cau	66	106	97,4	0	97,4	LUC	00	3-23	97,4	LUC			
				Cống hào ngoài	58	244	54,1	0	54,1	LUC	00	21-26	54,1	LUC			
139	Ông Trần Đình Bái (ông Trần Đình Bái đã chết) - Bà Hoàng Thị Phượng đại diện (vợ)	001150002441	Tam Đa, Tam Hưng	Kinh Tế	59	167	360,4	0	360,4	LUC	00	8	360,4	LUC	CG 126334	00042	08/11/2016
				Cống hào trong	66	99	215,9	0	215,9	LUC	00	5	215,9	LUC			
				Cống hào trong	66	127	486,3	0	486,3	LUC	00	3	486,3	LUC			
				Vườn Cau	66	135	270,1	0	270,1	LUC	00	2	270,1	LUC			
				Thùng cát	58	336	347,4	0	347,4	LUC	00	52	347,4	LUC			
				Thùng cát	58	363	229,0	0	229,0	LUC	00	54	229	LUC			
140	Đặng Thùy Dương	001182019463	Thanh Thủy, Thanh Oai, Hà Nội	Kinh Tế	59	178	720,3	0	720,3	LUC	00	11-14	720,3	LUC	CG 126482	00121	08/11/2016
141	Đặng Thị Vạn Lịch	001190009573	Tân Mai, Hoàng Mai, Hà Nội	Kinh Tế	59	185	720,9	0	720,9	LUC	00	12-14	720,9	LUC	CG 126374	00082	08/11/2016
142	Trần Thị Hà	001184053376	Thanh Văn, Thanh Oai, Hà Nội	Kinh Tế	59	175	1.393,3	0	1.393,3	LUC	00	15-14	1393,3	LUC	CG 268065	00356	17/11/2016
143	Trần Đình Hoàn	001056012930	Tam Đa, Tam Hưng	Kinh Tế	67	141	3.139,2	0	3.139,2	LUC	00	22	3139,2	LUC	CG 126337	00045	08/11/2016
				Kinh Tế	59	186	491,7	0	491,7	LUC	00	14	491,7	LUC			

STT	Chủ sử dụng đất	CCCD	Địa chỉ thường trú	Thông tin theo mảnh trích đo							Thông Tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý						
				Địa chỉ	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích dự kiến thu hồi (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	Diện tích thửa đất (m ²)	Loại đất	Số tờ	Số thửa	diện tích (m ²)	Loại đất	Số phát hành	Số vào sổ	Ngày cấp
				Vườn Cau	66	86	194,5	0	194,5	LUC	00	5	194,5	LUC			
144	Hộ ông Đặng Phúc Thuận (Ông Đặng Phúc Thuận đã chết) - Bà Cao Thị Dinh đại diện (vợ)	034161013805	Tam Đa, Tam Hưng	Kinh Tế	67	126	3.205,1	0	3.205,1	LUC	00	13-14	3205,1	LUC	CG 268005	00296	17/11/2016
				Cổng hào ngoài	58	238	252,1	0	252,1	LUC	00	18-26	252,1	LUC			
				Bãi Đậu	66	71	180,2	0	180,2	LUC	00	40-24	180,2	LUC			
145	Trần Trung Nam	001089010668	Thanh Văn, Thanh Oai, Hà Nội	Kinh Tế	59	188	900,1	0	900,1	LUC	00	16-14	900,1	LUC	CG 126375	00083	08/11/2016
				Cửa ngăn dưới	26	220	270,1	0	270,1	LUC	00	18-18	270,1	LUC	AA 04486416	00465	04/12/2025
146	Trần Trung Hiếu	001083048501	Tây Sơn, Trung Liệt, Đống Đa, HN	Kinh tế	59	184	900,5	0	900,5	LUC	00	18-14	900,5	LUC	CG 126376	00084	08/11/2016
				Bãi đậu	66	78	126,1	0	126,1	LUC	00	42-24	126,1	LUC	AA 04486417	00466	04/12/2025
				Thùng cát	66	80	144,0	0	144,0	LUC	00	59-22	144	LUC			
				Kinh Thố	59	187	1.450,4	0	1.450,4	LUC	00	17-14	1450,4	LUC			
147	Trần Đình Thuận	001082047625	Tam Đa, Tam Hưng	Kinh tế	67	142	683,6	0	683,6	LUC	00	23	683,6	LUC			
148	Trần Thị Trang (1987)	001187031607	Tiền Phong, Thường Tín, Hà Nội	Kinh tế	67	140	469,4	0	469,4	LUC	00	24-14	469,4	LUC	CG 268050	00341	17/11/2016
149	Nguyễn Văn Thư	001079025113	Tam Đa, Tam Hưng	Thùng cát	58	364	361,0	0	361,0	LUC	00	60-22	361	LUC	CG 126407	00115	08/11/2016
				Cửa ngăn dưới	66	226	162,6	0	162,6	LUC	00	24-18	162,6	LUC			
				Bãi đậu	58	340	90,2	0	90,2	LUC	00	31-24	90,2	LUC			
150	Nguyễn Thị Huyền	001180020484	Tam Đa, Tam Hưng	Kinh tế	67	138	720,3	0	720,3	LUC	00	29-14	720,3	LUC	CG 268051	00342	17/11/2016
151	Trần Đình Lập	001073010956	Tam Đa, Tam Hưng	Kinh tế	67	130	1.887,0	0	1.887,0	LUC	00	33	1887	LUC	CG 126332	00040	08/11/2016
152	Tạ Công Thành	034089002657	Tam Đa, Tam Hưng	Kinh tế	67	134	2.920,2	0	2.920,2	LUC	00	30	2920,2	LUC	CI 895610	04919	05/06/2019
153	Trần Đình Mạnh (1982)	001082052575	Tam Đa, Tam Hưng	Kinh tế	67	132	720,1	0	720,1	LUC	00	32	720,1	LUC	CG 126333	00041	08/11/2016
154	Đình Khắc Trụ	001061024882	Tam Đa, Tam Hưng	Cổng hào trong	58	333	269,9	0	269,9	LUC	00	18-25	269,9	LUC	CG 126406	00114	8/11/2016
				Cửa ngăn dưới	66	113	54,3	0	54,3	LUC	00	44-20	54,3	LUC			

STT	Chủ sử dụng đất	CCCD	Địa chỉ thường trú	Thông tin theo mảnh trích đo							Thông Tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý						
				Địa chỉ	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích dự kiến thu hồi (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	Diện tích thửa đất (m ²)	Loại đất	Số tờ	Số thửa	diện tích (m ²)	Loại đất	Số phát hành	Số vào sổ	Ngày cấp
				Bãi đậu	58	342	133,8	0	133,8	LUC	00	32-24	133,8	LUC			
155	Hoàng Minh Cường	001067016219	Tam Đa, Tam Hưng	Bãi Đậu	58	343	223,6	0	223,6	LUC	00	33-24	223,6	LUC	CG 268007	00298	17/11/2016
				Vườn Cau	66	65	499,5	0	499,5	LUC	00	34-23	499,5	LUC			
156	Trần Đình Quảng	001075001095	Tam Đa, Tam Hưng	Đồ sản	57	64	1.145,0	0	1.145,0	LUC	00	2	1145	LUC	CG 126359	00067	08/11/2016
157	Trần Đình Thịnh	001064005265	Thanh Văn, Thanh Oai, Hà Nội	Độc dền	58	197	2.633,20	0	2.633,20	LUC	00	10-8	2633,2	LUC	CG 126315	00023	08/11/2016
				Thùng cát	58	344	121,1	0	121,1	LUC	00	63-22	121,1	LUC			
				Cửa ngăn dưới	66	209	269,7	0	269,7	LUC	00	11-18	269,7	LUC			
				Bãi đậu	58	264	107,5	0	107,5	LUC	00	7-24	107,5	LUC			
158	Đình Thị Phú	001157032339	Tam Đa, Tam Hưng	Cửa ngăn	66	141	3.463,1	0	3.463,1	LUC	00	4-21	3463,1	LUC	CG 268034	00325	17/11/2016
				Cửa ngăn dưới	66	187	25,1	1,5	26,6	LUC	00	34-19	26,6	LUC			
				Cửa ngăn dưới	66	172	244,5	0	244,5	LUC	00	36-20	244,5	LUC			
				Vườn cau thùng cát	66	107	135,8	0	135,8	LUC	00	22-23	135,8	LUC			
159	Đình Thị Cách	001155035948	Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội	Cửa ngăn dưới	66	156	100,1	0	100,1	LUC	00	41-20	100,1	LUC	CG 126403	00111	08/11/2016
160	Đỗ Quang Tạo	001070012282	Tam Đa, Tam Hưng	Cửa ngăn dưới	66	118	144,1	0	144,1	LUC	00	45-20	144,1	LUC	CG 268074	00365	17/11/2016
161	Hộ ông Trần Đình Thìn (ông Trần Đình Thìn đã chết) - Bà Nguyễn Thị Hạt đại diện (vợ)	001158005221	Tam Đa, Tam Hưng	Độc Miếu	58	176	4.212,0	0	4.212,0	LUC	00	35	4212	LUC	CG 126353	00061	08/11/2016
				Thùng cát	58	341	202,0	0	202,0	LUC	00	64	202	LUC			
				Cống hào trong	66	112	216,1	0	216,1	LUC	00	4	216,1	LUC			
				Bãi Đậu	58	289	169,5	0	169,5	LUC	00	13	169,5	LUC			
162	Hoàng Thị Thê	001166029753	Tam Đa, Tam Hưng	Độc dền	58	213	1.429,80	0	1.429,80	LUC	00	8-8	1429,8	LUC	CG 126312	00020	08/11/2016
				Thùng cát	58	350	120,9	0	120,9	LUC	00	62-22	120,9	LUC			
				Vườn cau thùng cát	66	70	133,4	0	133,4	LUC	00	6-23	133,4	LUC			
163	Phạm Thị Chuyên	001164026717	Thanh Văn, Thanh Oai, Hà Nội	Cống hào trong	58	298	216,0	0	216,0	LUC	00	19-25	216	LUC	CG 268072	00363	17/11/2016
164	Hộ ông Trần Đình Chàng (ông Trần Đình Chàng đã chết) - Bà Hoàng Thị Tắc đại diện (vợ)	001160031898	Tam Đa, Tam Hưng	Cống Hào Ngoài	58	254	81,0	0	81,0	LUC	00	26-26	81	LUC	CG 268040	00331	17/11/2016
165	Trần Thị Tuyết	001164008849	Dụ Tiễn, Tam Hưng	Cống Hào Ngoài	58	246	54,0	0	54,0	LUC	00	22-26	54	LUC	CG 268022	00313	17/11/2016

STT	Chủ sử dụng đất	CCCD	Địa chỉ thường trú	Thông tin theo mảnh trích đo							Thông Tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý						
				Địa chỉ	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích dự kiến thu hồi (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	Diện tích thửa đất (m ²)	Loại đất	Số tờ	Số thửa	diện tích (m ²)	Loại đất	Số phát hành	Số vào sổ	Ngày cấp
166	Trần Đình Oanh	001089001992	Thanh Văn, Thanh Oai, Hà Nội	Đồng sậy	58	288	720,1	0	720,1	LUC	00	6-10	720,1	LUC	CG 268019	00310	17/11/2016
				Cống hào ngoài	58	219	54,2	0	54,2	LUC	00	11-26	54,2	LUC			
167	Nguyễn Trọng Bằng	001055003696	Thanh Văn, Thanh Oai, Hà Nội	Vườn cau thùng cát	48	349	144,0	0	144,0	LUC	00	58-22	144	LUC	CG 268068	00359	17/11/2016
168	Phạm Thị Trang	001187044759	Vĩnh Trung, Thanh Khê, Đà Nẵng	Sậy	67	125	720,1	0	720,1	LUC	00	17-10	720,1	LUC	CG 268067	00358	17/11/2016
169	Trịnh Thị Ngọc Anh	001189021709	Tam Đa, Tam Hưng	Đồ sán	57	70	539,9	0	539,9	LUC	00	9-6	539,9	LUC	CG 268062	00353	17/11/2016
170	Trần Minh Tước	001030000978	Tam Đa, Tam Hưng	Vườn Cau	58	367	97,4	0	97,4	LUC	00	8	97,4	LUC	CG 126323	'00031	08/11/2016
171	Trần Đình Đường	001076024882	Thanh Văn, Thanh Oai, Hà Nội	10 nhóm Dự án điện 67,2	59,0	115	1.790,2	0	1.790,2	LUC	00	2-13	1790,2	LUC	CG 126342	00050	08/11/2016
				Cửa ngăn dưới	66	228	77,9	30,2	108,1	LUC	00	25-18	108,1	LUC			
				Vườn cau thùng cát	66	97	72,3	0	72,3	LUC	00	4-23	72,3	LUC			
172	Phạm Đắc Vinh	001090054573	Tam Đa, Tam Hưng	Sậy	66	98	720,1	0	720,1	LUC	00	16-10	720,1	LUC	CG 126411	00120	08/11/2016
173	Hộ ông Đinh Khắc Nga (ông Đinh Khắc Nga đã chết) - Bà Trần Thị Giang đại diện	001161024689	Tam Đa, Tam Hưng	Vườn Cau	66	89	162,2	0	162,2	LUC	00	12	162,2	LUC	CG 126368	00076	08/11/2016
				Cửa Ngăn	66	224	216,3	0	216,3	LUC	00	22	216,3	LUC			
174	Phạm Thị Luyến	001150007098	Tam Đa, Tam Hưng	Sậy	67	149	1.570,2	0	1.570,2	LUC	00	32-10	1570,2	LUC	CG 268002	00293	17/11/2016
				Ao dài bãi đậu	66	179	79,4	0	79,4	LUC	00	62-24	79,4	LUC			
175	Trần Đình Thành	001169037290	Tam Đa, Tam Hưng	Bãi Cát	58,0	160	1.884,2	0	1.884,2	LUC	00	2-11	1884,2	LUC	CG 268015	00306	17/11/2016
				Cống hào trong	58	362	216,1	0	216,1	LUC	00	10-25	216,1	LUC			
				Bãi đậu	58	318	108,3	0	108,3	LUC	00	23-24	108,3	LUC			
176	Trần Tuệ Linh	001174003082	Thanh Xuân, Hà Nội	Cửa ngăn dưới	66	219	432,1	0	432,1	LUC	00	17-18	432,1	LUC	CG 268029		17/11/2016
177	Trần Đình Thư	001078003777	Tam Đa, Tam Hưng	Đồ Sán	57	77	1.144,9	0	1.144,9	LUC	00	5-6	1144,9	LUC			

STT	Chủ sử dụng đất	CCCD	Địa chỉ thường trú	Thông tin theo mảnh trích đo							Thông Tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý						
				Địa chỉ	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích dự kiến thu hồi (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	Diện tích thửa đất (m ²)	Loại đất	Số tờ	Số thửa	diện tích (m ²)	Loại đất	Số phát hành	Số vào sổ	Ngày cấp
178	Trần Ngọc Ánh	001057001674	Tam Đa, Tam Hưng	Mả tre	57	80	1.008,0	0	1.008,0	LUC	00	8-5	1008	LUC	CG 126303	00011	08/11/2016
				Mả tre (Trừ DA điện 72,3)	57	74	576,8	0	576,8	LUC	00	9-5	576,8	LUC			
				Vườn cau thùng cát	66	123	230,1	0	230,1	LUC	00	21-23	230,1	LUC			
				Bãi đậu	58	266	90,3	0	90,3	LUC	00	9-24	90,3	LUC			
179	Phạm Đức Tuấn	001064033490	Tam Đa, Tam Hưng	Đồng sậy	67	123	1.393,40	0	1.393,40	LUC	00	18-10	1393,4	LUC			
				Cống hào trong	58	281	100,0	0	100,0	LUC	00	23-25	100	LUC			
				Vườn cau thùng cát	66	124	151,4	0	151,4	LUC	00	30-23	151,4	LUC			
180	Nguyễn Tuấn Dũng	001087016186	Tam Đa, Tam Hưng	Kinh Tế	67	136	2211,3	0	2211,3	LUC	00	27	2211,3	LUC	AA 02510716	'00030	16/07/2025
				Kinh Tế	67	137	540,5	0	540,5	LUC	00	28-14	540,5	LUC	AA 02510710	00022	16/07/2025
181	Trần Văn Hiếu	001065005049	Thanh Văn, Thanh Oai, Hà Nội	10 nhóm	59	139	1.779,0	0	1.779,0	LUC	00	10-13	1779	LUC			
				Cống hào trong	58	348	108,0	0	108,0	LUC	00	13-25	108	LUC			
				Bãi đậu	58	293	108,3	0	108,3	LUC	00	15-24	108,3	LUC			
182	Nguyễn Tiến Thủy	001063005623	Tổ 10, Yên Sở, Hoàng Mai	Mả Lợ	58	359	74,6	0	74,6	LUC	00	3-9	74,6	LUC	CG 126404	00112	08/11/2016
II. Đất công do UBND xã quản là							128.182,6	4.019,8	132.202,4								
183	UBND xã		Thôn Tam Đa	Đồng Chương	56	5	548,2	0	548,2	MNC				MNC			
				Đồng Chương	56	12	354,3	0	354,3	DGT				DGT			
				Đồng Chương	56	1000	210,6	0	210,6	DGT				DGT			
				Đồng Chương	57	12	464	0	464	MNC				MNC			
				Đồng Chương	57	13	279,2	0	279,2	LUC				LUC			
				Nam Ninh	57	14	167,4	0	167,4	DTL				DTL			
				Nam Ninh	57	15	465,6	0	465,6	LUC				LUC			
				Đồng Chương	57	16	822	0	822	LUC				LUC			
				Độc Miếu	57	19	381,8	0	381,8	LUC				LUC			
				Cà Cuồng	57	20	2230,8	0	2230,8	MNC				MNC			
				Cà Cuồng	57	24	2287,5	0	2287,5	DTL				DTL			
				Nam Ninh	57	25	480,4	0	480,4	DTL				DTL			
				Đỗ Sản	57	27	245	0	245	LUC				LUC			
				Đỗ Sản	57	32	127,9	0	127,9	LUC				LUC			

STT	Chủ sử dụng đất	CCCD	Địa chỉ thường trú	Thông tin theo mảnh trích đo						Thông Tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý							
				Địa chỉ	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích dự kiến thu hồi (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	Diện tích thửa đất (m ²)	Loại đất	Số tờ	Số thửa	diện tích (m ²)	Loại đất	Số phát hành	Số vào sổ	Ngày cấp
				Đồ sán	57	37	26,8	0	26,8	LUC				LUC			
				Độc Dền	57	39	414,5	0	414,5	DGT				DGT			
				Đồ Sán	57	44	20,5	0	20,5	LUC				LUC			
				Má Tre	57	60	7406,2	0	7406,2	DGT				DGT			
				Đồng Chương	57	63	2051,3	0	2051,3	MNC				MNC			
				Má Tre	57	72	392,2	0	392,2	LUC				LUC			
				Đồ Sán	57	73	60,7	0	60,7	LUC				LUC			
				Má Tre	57	76	80,4	0	80,4	DNL				DNL			
				Má Tre	57	78	1452,8	0	1452,8	DTL				DTL			
				Má Tre	57	84	128,4	0	128,4	LUC				LUC			
				Má Tre	57	87	79,7	0	79,7	LUC				LUC			
				Đồ Sán	57	327	359,5	0	359,5	DTL				DTL			
				Độc Miếu	58	145	1325,4	0	1325,4	DTL				DTL			
				Đồng Chồ	58	147	172,3	0	172,3	LUC				LUC			
				Bãi Cát	58	148	273,8	0	273,8	DTL				DTL			
				Độc Miếu	58	150	4077,5	0	4077,5	TIN				TIN			
				Độc Miếu	58	151	591,9	0	591,9	LUC				LUC			
				Độc Miếu	58	152	675	0	675	LUC				LUC			
				Má Tre	58	153	81	0	81	DNL				DNL			
				Độc Miếu	58	154	225	0	225	LUC				LUC			
				Bãi Cát	58	156	367,2	0	367,2	LUC				LUC			
				Độc Miếu	58	157	391	0	391	LUC				LUC			
				Độc Miếu	58	158	201,5	0	201,5	LUC				LUC			
				Độc Miếu	58	159	146,1	0	146,1	LUC				LUC			
				Độc Miếu	58	161	478,8	0	478,8	LUC				LUC			
				Độc Miếu	58	162	473	0	473	LUC				LUC			
				Độc Miếu	58	165	1071,8	0	1071,8	TIN				TIN			
				Độc Dền	58	166	14,5	0	14,5	HNK				HNK			
				Độc Miếu	58	174	50,6	0	50,6	LUK				LUK			
				Bãi Cát	58	175	1698,7	0	1698,7	DTL				DTL			
				Bãi Cát	58	178	238,3	0	238,3	LUC				LUC			
				Độc Miếu	58	179	1000,6	0	1000,6	TSN				TSN			
				Má Tre	58	180	169	0	169	DNL				DNL			
				Độc Miếu	58	187	111,7	0	111,7	LUC				LUC			
				Độc Dền	58	198	21,5	0	21,5	HNK				HNK			
				Bãi Cát	58	204	154,3	0	154,3	LUC				LUC			
				Mặt Cá	58	206	13933,8	0	13933,8	DGT				DGT			
				Bãi Cát	58	208	103,1	0	103,1	LUC				LUC			
				Mặt Cá	58	210	51,3	0	51,3	LUC				LUC			
				Độc Miếu	58	214	1357,1	0	1357,1	DTL				DTL			
				Má Tre	58	217	81	0	81	DNL				DNL			
				Bãi Cát	58	218	191,4	0	191,4	LUC				LUC			
				Bãi Cát	58	228	52,8	0	52,8	LUC				LUC			
				Đồ Sán	58	229	113	0	113	DGT				DGT			
				Bãi Cát	58	230	96,9	0	96,9	LUC				LUC			
				Đồ Sán	58	231	292,7	0	292,7	DTL				DTL			
				Độc Dền	58	235	176,1	0	176,1	NTD				NTD			
				Cổng Hào Ngoài	58	236	1651,1	0	1651,1	MNC				MNC			
				Bãi Cát	58	237	779	0	779	LUC				LUC			

STT	Chủ sử dụng đất	CCCD	Địa chỉ thường trú	Thông tin theo mảnh trích đo						Thông Tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý							
				Địa chỉ	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích dự kiến thu hồi (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	Diện tích thửa đất (m ²)	Loại đất	Số tờ	Số thửa	diện tích (m2)	Loại đất	Số phát hành	Số vào sổ	Ngày cấp
				Bãi Động	58	253	945,3	0	945,3	LUC				LUC			
				Bãi Động	58	267	119	0	119	LUC				LUC			
				Công Hào Ngoài	58	268	92,5	0	92,5	DTL				DTL			
				Công Hào Trong	58	269	5,8	0	5,8	LUC				LUC			
				Đồng Sậy	58	271	182,2	0	182,2	LUC				LUC			
				Mặt Cà	58	283	3612,7	0	3612,7	NTD				NTD			
				Đồng Sậy	58	286	200,6	0	200,6	LUC				LUC			
				Mặt Cà	58	291	404,6	0	404,6	DTL				DTL			
				Bãi Động	58	302	26	0	26	LUC				LUC			
				Vườn Cầu Trùng Cát	58	325	573,3	0	573,3	DTL				DTL			
				Công Hào Trong	58	331	1313,4	0	1313,4	DTL				DTL			
				Bãi Động	58	332	9,2	0	9,2	LUC				LUC			
				Đồng Sậy	58	334	797,3	0	797,3	DTL				DTL			
				Vườn Cau	58	339	206,1	0	206,1	DGT				DGT			
				Mặt Cà	58	345	34,9	0	34,9	LUC				LUC			
				Thùng Cát	58	351	37,5	0	37,5	LUC				LUC			
				Đồng Sậy	58	352	116,2	0	116,2	LUC				LUC			
				Bãi Động	58	360	50,4	0	50,4	LUC				LUC			
				Thùng Cát	58	365	12,9	0	12,9	DGT				DGT			
				Má Lợ	58	368	172,3	0	172,3	LUC				LUC			
				Vườn Cầu Trùng Cát	58	371	17,8	0	17,8	LUC				LUC			
				Độc Miếu	58	375	258,1	0	258,1	LUC				LUC			
				Đồng Chõ	59	93	11,8	0	11,8	NTD				NTD			
				Đồng Chõ	59	106	95	0	95	LUC				LUC			
				Đồng Chõ	59	112	296,3	0	296,3	LUC				LUC			
				Má Tre	59	120	67,2	0	67,2	DNL				DNL			
				Đồng Chõ	59	122	92,3	0	92,3	LUC				LUC			
				Mười Nhóm	59	124	345,6	0	345,6	LUC				LUC			
				Bãi Cát	59	125	122,4	0	122,4	DTL				DTL			
				10 nhóm	59	138	985,5	0	985,5	DTL				DTL			
				Mười Nhóm	59	155	3929	0	3929	LUC				LUC			
				Kinh tế	59	173	1626,9	0	1626,9	DTL				DTL			
				Kinh tế	59	174	425,6	0	425,6	DGT				DGT			
				Đồng Sậy	59	176	1052,6	0	1052,6	LUC				LUC			
				Kinh Tế	59	177	687,7	0	687,7	LUC				LUC			
				Kinh tế	59	179	6493,1	0	6493,1	MNC				MNC			
				Kinh Tế	59	181	401,4	0	401,4	LUC				LUC			
				Kinh tế	59	189	18087,7	0	18087,7	TSN				TSN			
				Kinh tế	59	190	1957,9	0	1957,9	DGT				DGT			
				Má Tre	65	167	403,8	0	403,8	DTL				DTL			
				Má Tre	65	168	95,3	0	95,3	DTL				DTL			
				Đồng Sáng	65	170	164,1	0	164,1	DGT				DGT			
				Đồng Sáng	65	171	51	0	51	LUC				LUC			
				Đồng Sáng	65	172	28,2	0	28,2	LUC				LUC			
				Đồng Sáng	65	174	20,6	0	20,6	LUC				LUC			
				Má Tre	65	175	466,1	0	466,1	LUC				LUC			
				Má Tre	65	389	122,9	0	122,9	DGT				DGT			
				Công Hào trong	66	84	79,8	0	79,8	DGT				DGT			
				Thùng Cát	66	87	62,1	0	62,1	DTL				DTL			

